

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2022

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 310/CV-DGC ngày 03 tháng 10 năm 2022 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang về việc giải trình, tiếp thu các ý kiến thực hiện các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy Bột giặt và Hóa chất Đức Giang công suất 26.100 tấn/năm”;*

*Theo đề nghị của Tổng cục Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang địa chỉ tại số 18/44 phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy Bột giặt và Hóa chất Đức Giang công suất 26.100 tấn/năm” địa chỉ tại Lô L4, Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối B, phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy Bột giặt và Hóa chất Đức Giang công suất 26.100 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô L4, Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối B, phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án: 3057023645 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp ngày 27 tháng 02 năm 2017; Giấy đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101452588-002 đăng ký thay đổi lần thứ 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 29 tháng 05 năm 2019.

1.4. Mã số thuế: 0101452588-002.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất hóa chất cơ bản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường thuộc dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích của dự án: 20.000 m<sup>2</sup>.
- Quy mô của dự án: Dự án có tiêu chí tương đương dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất: Sản xuất Bột giặt 15.000 tấn sản phẩm/năm; LAS 10.000 tấn sản phẩm/năm; Cồn tuyệt đối 100 tấn sản phẩm/năm, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> tinh khiết 500 tấn sản phẩm/năm, HCl tinh khiết 500 tấn sản phẩm/năm.
- Quy trình công nghệ sản xuất:
  - + Công nghệ sản xuất bột giặt: Nguyên liệu (Na<sub>2</sub>CO<sub>3</sub>, Na<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, NaOH, nước, LAS, Silicat, chất tẩy trắng...) → Nồi phản ứng → Lọc → Sấy → Trộn → Đóng gói.
  - + Công nghệ sản xuất chất hoạt động bề mặt LAS (Linear alkylbenzene sulfonic acid): Không khí → Trao đổi nhiệt với etylen glycol → Hấp phụ qua silicagel → Không khí khô → Lò đốt lưu huỳnh → Thấp chuyển hóa SO<sub>2</sub> thành SO<sub>3</sub> (sử dụng một phần không khí khô để pha loãng) → Thấp phản ứng → Thiết bị ủ làm già → Thiết bị hydrat hóa → Sản phẩm.
  - + Công nghệ sản xuất axit sulfuric tinh khiết: H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> công nghiệp → Chưng cất → H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> tinh khiết.
  - + Công nghệ sản xuất axit clohydric tinh khiết: HCl công nghiệp → Chưng cất → HCl tinh khiết.
  - + Công nghệ sản xuất cồn tinh khiết: Cồn công nghiệp → Chưng cất → Cồn tinh khiết.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

- 2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang có trách nhiệm:
  - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
  - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày .... tháng .... năm 2022 đến ngày .... tháng .... năm 2029).

**Điều 4.** Giao Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Hưng Yên (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hóa chất Đức Giang;
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Dệt may Phố Nối;
- Lưu: VT, TCMT, G12.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Võ Tuấn Nhân**

## Phụ lục 1

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý được đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối B; không xả ra môi trường. Đã ký Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Dệt may phố Nối về việc thỏa thuận đầu nối nước thải.

- Nước thải sản xuất được tái sử dụng, tuần hoàn lại quá trình sản xuất, không xả ra môi trường.

#### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

##### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nguồn (khu vực văn phòng, khu vực sản xuất và khu vực nhà ăn) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 24 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý, sau đó được đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối B.

- Nước thải công nghiệp được thu gom tái tuần hoàn lại quá trình sản xuất, không thải ra ngoài môi trường.

##### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

###### 1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể điều hòa → Bể vi sinh → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối B (tọa độ điểm đầu nối nước thải: X = 2314781,773 và Y = 611399,991).

*(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106°4'22.9" múi chiều 3°)*

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 24 m<sup>3</sup>/ngày.

- Hóa chất, nguyên liệu sử dụng: Clorine, PAC (hoặc hóa chất khác tương đương).

###### 1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải công nghiệp → Bồn lắng → Bể chứa → Tuần hoàn, tái sử dụng sản xuất.

- Chế độ vận hành: Gián đoạn.

- Công suất thiết kế: 30 m<sup>3</sup>/ngày.

### 1.2.3. Hệ thống xử lý nước giải nhiệt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước giải nhiệt → Tháp giải nhiệt → Bể chứa → Tuần hoàn, tái sử dụng, không xả ra môi trường.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 100 m<sup>3</sup>/ngày.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của hệ thống đảm bảo không tắc nghẽn trong quá trình vận hành, định kỳ thay thế vật liệu.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 04 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này.

### 2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 24 m<sup>3</sup>/ngày.

#### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải đầu ra tại vị trí đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối B.

#### 2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối B.

#### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải);

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải công nghiệp để tái sử dụng, tuần hoàn toàn bộ; không xả thải nước thải trực tiếp ra môi trường. Việc tái sử dụng nước thải tại Nhà máy phải đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.2. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối B, không xả thải trực tiếp ra môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối B.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI  
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ tháp sấy bột giặt.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ thùng chứa nguyên liệu bột giặt.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ thùng chứa sản phẩm trung gian.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất LAS.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ phòng chưng cất axit HCl.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ phòng chưng cất axit H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ chụp hút đóng gói sản phẩm axit.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ tủ hút phòng thí nghiệm.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:****2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng thải số 01: Tương ứng với ống khói số 01 của hệ thống xử lý khí thải tháp sấy bột giặt (xử lý khí thải nguồn số 01), tọa độ vị trí xả thải: X = 2314619,539; Y = 611384,545.
- Dòng thải số 02: Tương ứng với ống thải số 02 của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ thùng chứa nguyên liệu bột giặt (xử lý bụi nguồn số 02), tọa độ vị trí xả thải X = 2314623,520; Y = 611389,437.
- Dòng thải số 03: Tương ứng với ống thải số 03 của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ thùng chứa sản phẩm trung gian (xử lý bụi nguồn số 03), tọa độ vị trí xả thải X = 2314620,432; Y = 611380,093.
- Dòng thải số 04: Tương ứng với ống khói số 04 của hệ thống xử lý khí thải xưởng LAS (xử lý khí thải nguồn số 04), tọa độ vị trí xả thải: X = 2314575,661; Y = 611293,641.
- Dòng thải số 05: Tương ứng với ống khói số 05 của hệ thống xử lý khí hơi axit khu vực tinh chế axit (xử lý khí thải nguồn số 05, nguồn số 06 và nguồn số 07), tọa độ vị trí xả thải: X = 2314771,943; Y=611356,311.
- Dòng thải số 06: Tương ứng với ống khói số 06 phát sinh từ tủ hút phòng thí nghiệm (xử lý khí thải nguồn số 08), tọa độ vị trí xả thải: X=2314738,128; Y=611411,239.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106°4'22.9" múi chiều 3°)

- Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải tại nhà máy trong KCN Dệt may Phố Nối B, phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên.

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả lớn nhất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng thải số 02: Lưu lượng xả lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng thải số 03: Lưu lượng xả lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả lớn nhất 6.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả lớn nhất 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả lớn nhất 1.000 m<sup>3</sup>/giờ.

#### 2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2019/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K<sub>p</sub> = 0,9 và K<sub>v</sub> = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Dòng thải số 01</b>				
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	180	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	765		Đã lắp đặt
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	450		Đã lắp đặt
4	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	900		-
<b>II</b>	<b>Dòng thải số 02</b>				
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	180	03 tháng/lần	-
<b>III</b>	<b>Dòng thải số 03</b>				
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	180	03 tháng/lần	-
<b>IV</b>	<b>Dòng thải số 04</b>				
1	Hơi H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> , tính theo SO <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	45	03 tháng/lần	-
2	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	450		Đã lắp đặt
3	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	900		Đã lắp đặt
<b>V</b>	<b>Dòng thải số 05 và 06</b>				
1	Hơi H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> , tính theo SO <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	45	03 tháng/lần	-
2	Axit clohydric, HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	45		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:



- Khí thải từ nguồn số 01 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 01 công suất thiết kế 40.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

- Khí thải từ nguồn số 02 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 02 công suất thiết kế 10.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

- Khí thải từ nguồn số 03 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 03 công suất thiết kế 10.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

- Khí thải từ nguồn số 04 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 04 công suất thiết kế 6.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

- Khí thải từ nguồn số 05, 06 và 07 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 05 công suất thiết kế 3000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

- Khí thải từ nguồn số 08 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 06 công suất thiết kế 1000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

### 1.2.1 Hệ thống xử lý khí thải số 01 (xử lý khí thải tháp sấy bột giặt):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (nguồn số 01) → Cyclon → Cyclon màng nước → Ống khói.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.

### 1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 02 (xử lý bụi phát sinh từ thùng chứa nguyên liệu bột giặt):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (nguồn số 02) → Lọc bụi túi số 01 → Ống thải.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

### 1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 03 (xử lý bụi phát sinh từ thùng chứa sản phẩm trung gian):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (nguồn số 03) → Lọc bụi túi số 02 → Ống thải.

- Chế độ vận hành: Liên tục

- Công suất thiết kế: 10.000 m<sup>3</sup>/giờ

### 1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải số 04 (xử lý khí thải xưởng LAS):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 04) → Cyclon → Lọc bụi tĩnh điện → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 6.000 m<sup>3</sup>/giờ.

### 1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải số 05 (xử lý hơi axit):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 05, số 06 và số 07) → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.

#### 1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải số 06 (xử lý khí thải phòng thí nghiệm):

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải (nguồn số 08) → Hấp phụ than hoạt tính → Ống khói.

- Chế độ vận hành: Gián đoạn.

- Công suất thiết kế: 1.000 m<sup>3</sup>/giờ.

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Vị trí lắp đặt: 02 vị trí, trên ống khói của hệ thống xử lý khí thải số 01 và số 04.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Thông số đã lắp đặt tại hệ thống khí thải số 01: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>.

- Thông số đã lắp đặt tại hệ thống khí thải số 04: Lưu lượng, nhiệt độ, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt 02 hệ thống camera trên ống khói thải số 01 và số 04.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

- Bố trí đội cán bộ kỹ thuật thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải theo quy trình đã ban hành; chuẩn bị sẵn sàng các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải, đảm bảo nhanh chóng khắc phục khi xảy ra sự cố.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải phải dừng hoạt động để kiểm tra, khắc phục, chỉ được vận hành lại khi hệ thống xử lý khí thải bảo đảm xử lý được khí thải phát sinh; đã lắp đặt quạt hút dự phòng để phòng ngừa khi quạt hút chính bị hỏng.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 04 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này.

2.2. Công trình xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: 06 hệ thống xử lý bụi, khí thải (hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01, 02, 03, 04, 05 và số 06).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Ống khói, ống thải của các hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong các dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần trong ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và mẫu tổ hợp đầu ra).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình xử lý bụi, khí thải).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý khí thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.7. Khuyến khích Công ty tiếp tục duy trì hoạt động và truyền dẫn số liệu của hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên. Thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ khí thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc khí thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực máy nén khí xường LAS.
- Nguồn số 02: Khu vực đóng gói sản phẩm bột giặt.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.**

- Nguồn số 01: Tọa độ: X=1172259,44; Y=422619,22.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X=1172260,12; Y=422670,45.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106°4'22.9" múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, tra dầu mỡ để thiết bị chạy ổn định để hạn chế phát ra tiếng ồn, độ rung.

1.2. Bố trí thực hiện các hoạt động của máy móc thiết bị cách xa nhau, không tập trung vào một khu vực, vị trí nhằm giảm thiểu sự cộng hưởng của tiếng ồn, độ rung trong quá trình làm việc.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10
2	Hộp mực in thải	08 02 04	4
3	Mực in thải	08 02 01	5
4	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau bị nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	300
5	Dầu động cơ, hộp số	17 02 03	200
6	Bao bì mềm thải	18 01 01	100
7	Bao bì cứng bằng kim loại thải	18 01 02	41
8	Bao bì cứng bằng nhựa thải	18 01 03	120
9	Cặn sơn, bã sơn	08 01 02	20
10	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất thải bỏ	19 05 02	4.000
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>4.800</b>

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Xi than	6.000
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>6.000</b>

**1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:**

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

**1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:**

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	20
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>		<b>20</b>

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:****2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng, phuy, can có nắp đậy.

### 2.1.2. Kho lưu chứa chất thải nguy hại:

- Diện tích khoảng: 48 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông, có rãnh và hố thu chất thải lỏng chảy tràn, có mái che mưa, nắng, có biển cảnh báo nguy hại theo quy định.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khoảng: 30 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bằng bê tông, có mái che mưa, nắng theo quy định.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định số 1817/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy Bột giặt và Hóa chất Đức Giang công suất 26.100 tấn/năm”.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy và quy định pháp luật có liên quan.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

6. Tháo dỡ dây chuyền sản xuất Cloramin B bảo đảm hoàn thành trước 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên sau khi hoàn thành việc tháo dỡ./.